

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 334/UBND-KTTH
Về việc Báo cáo tình hình quyết
toán vốn đầu tư công dự án hoàn
thành năm 2022

Hà Giang, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ, quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm 2022, cụ thể như sau:

1. Dự án đã được phê duyệt quyết toán.

- Tổng số: 434 dự án.
- Giá trị đề nghị quyết toán là: 2.742 tỷ đồng.
- Giá trị quyết toán được duyệt là: 2.592 tỷ đồng.
- Số vốn đã giải ngân là: 2.234 tỷ đồng.
- Số vốn còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo là: 330 tỷ đồng.
- Kết quả thẩm tra quyết toán giảm: 150 tỷ đồng so với giá trị đề nghị quyết toán.

2. Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán.

- Tổng số: 27 dự án.
- Giá trị đề nghị quyết toán là: 724 tỷ đồng.
- Số vốn đã giải ngân là: 699 tỷ đồng.
- Số vốn còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo là: 25 tỷ đồng.

3. Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán.

- Tổng số: 81 dự án.
- Giá trị khối lượng hoàn thành là: 2.433 tỷ đồng
- Số vốn đã giải ngân là: 1.854 tỷ đồng.
- Số vốn còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo là: 579 tỷ đồng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm).

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP (KT) UBND tỉnh;
- Các sở: KHĐT, Tài chính; KBNN tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu VT, CV: KTTH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HOÀN THÀNH NĂM 2022

(Kèm theo Văn bản số 334 /UBND-KTTH ngày 14 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang)

ĐVT: Tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án, nhóm dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của Dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn kế hoạch đã bố trí đến thời điểm báo cáo		Vốn đã giải ngân		Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó ngân sách trung ương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số (A+B)	113		4.063	3.022	3.777	1.484	2.683	1.718	3.114	2.735	663	83	
	Dự án đã được phê duyệt quyết toán (A.I + B.I)	99		1.577,37	1.334,26	1.505,10	1.483,57	1.361,20	1.202,73	1.349,95	1.060,12	131,70	76,25	
	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (A.II + B.II)	3		529,741	502,907	524,491	0	523,999	501,589	523,999	495,265	1,172	1,172	
	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (A.III + B.III)	11		1955,964	1185,236	1747,107	0	797,565	14,06	1239,554958	1180,076	530,264042	5,1796	
A	Trong thời gian quyết toán theo đúng quy định													
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán	99		1.577,37	1.334,26	1.505,10	1.483,57	1.361,20	1.202,73	1.349,95	1.060,12	131,70	76,25	
1	Cấp nước và nhà vệ sinh Trạm y tế xã thuộc Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” năm 2020		2020-2021	3,28	2,95	3,21	3,22	2,49	2,24	2,49	2,24	0,73	0,71	
2	Sửa chữa nhỏ Phòng xét nghiệm; Khu phòng chống nhiễm khuẩn; Khu cách ly tại Bệnh viện đa khoa các huyện (thuộc dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, tỉnh Hà Giang năm 2021)		2.021,0	3,31	2,59	3,14	3,11	0,21	0,00	0,21	0,00	2,90	2,43	
3	Cấp nước sinh hoạt 4 thôn Hồng Tiến, Bản Mào, Bản Đén, Nặm Rịa và Khu trung tâm xã Tùng Bá, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang		2014-2022	5,25	1,90	5,25	5,20	4,29	1,90	4,29	1,90	0,91	0,00	
4	Kè chống sạt lở trường Mầm non và nhà giáo viên trường cấp II xã Bản Diu, huyện Xín Mần		2009-2010	14,94	13,44	11,45	11,29	10,50	10,50	10,50	10,50	0,79	0,00	
5	Kè chống sạt lở trụ sở xã và trạm y tế xã Bản Diu, huyện Xín Mần		2010	8,90	4,50	5,31	5,05	5,00	4,50	4,50	4,50	0,05	0,00	
6	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Pá Vi, xã Pá Vi, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang		2019-2021	6,76	6,08	6,72	6,63	4,68	4,26	4,68	4,26	1,95	1,71	

7	Đường GTNT từ thôn Nà Thỉnh đi thôn Nà Thượng II, xã Đản Văn, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang		2020-2021	2,03	2,03	2,01	2,01	1,98	1,98	1,98	1,98	0,03	0,03
8	ĐA cầu treo qua sông gâm đến xã thượng tân huyện Bắc Mê	B	2016-2021	91,23	91,23	88,24	87,95	80,86	80,86	80,86	80,86	7,09	7,09
9	Cấp nước SH tập chung từ thôn Thác Trắng, thôn Lũng Vài đi UBND xã Tát Ngà, huyện MV		2020-2021	2,17	2,17	2,15	2,14	1,97	1,97	1,97	1,97	0,16	0,16
10	Mở rộng QL34 đoạn Km28-Km31+200, xã Minh Ngọc, huyện Bắc Mê, HG		2008-2012	1,68	1,68	1,49	1,49	1,49	1,49	1,49	1,49	0,00	0,00
11	Đường Giao thông liên thôn từ thôn 8 Thượng Hạ đi thôn 7 Tả Lèng, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang		2019	2,00	2,00	1,99	1,99	1,99	1,99	1,99	1,99	0,00	0,00
12	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang		2019-2022	2,40	2,40	2,33	2,32	2,31	2,31	2,31	2,31	0,01	0,01
13	Trạm Y tế Giàng Chu Phìn huyện Mèo Vạc		2019-2021	6,18	6,18	5,88	5,70	2,91	2,91	2,91	2,91	2,79	2,79
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Vinh Quang, xã Tân Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh HG		2019-2021	8,48	7,56	8,39	8,27	5,88	5,23	5,88	5,23	2,39	2,07
15	Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Quyết Tiến, huyện QB, HG		2012-2018	27,71	0,00	19,89	19,58	19,98	0,00	19,98	0,00	0,00	0,00
16	CT, nâng cấp, xử lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tại huyện Đông Văn		2015-2017	14,75	11,54	14,57	14,57	14,05	11,02	14,05	11,02	0,52	0,52
17	Khôi phục, cải tạo đường Năm Dịch - Nam Sơn - Hồ Thầu - Quảng Nguyên - Nà Chi (đoạn Km14+00 đến Km 40+400), huyện Hoàng Su Phì và Xin Mần, tỉnh Hà Giang	B	2018-2021	152,56	152,56	148,09	148,08	136,86	136,86	136,86	0,00	11,22	11,22
18	Cấp nước sinh hoạt thôn Bán Lầu, Nà Thuông, Bản Mạ, xã Kim Linh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang		2018-2021	5,32	4,78	4,91	4,86	2,95	2,50	2,95	2,50	1,90	1,87
19	Nâng cấp, mở rộng nền đường từ thôn Đồn Điền đi thôn Tiến Xuân - Ngà ba đường trung tâm xã đi thôn Nà Chảo, xã Yên Cường, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang		2020-2021	6,36	4,71	6,26	6,09	4,71	4,71	4,71	4,71	1,38	0,00
20	Trạm y tế Ngam La, huyện Yên Minh		2019-2021	6,06	2,78	6,02	5,90	3,78	2,78	3,28	2,78	2,12	0,00
21	Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Thành phố Hà Giang và xây dựng đền thờ gắn với nghĩa trang		2016-2019	14,85	14,85	14,20	14,06	13,65	13,65	13,65	13,65	0,41	0,41
22	Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Thành phố Hà Giang (Giải đoạn II)		2017-2020	14,36	14,36	14,35	13,94	12,94	12,94	12,94	12,94	1,00	1,00

23	Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Thành phố Hà Giang (Giai đoạn III)		2020-2021	9,30	9,30	8,87	8,68	8,24	8,24	8,24	8,24	0,44	0,44
24	Khắc phục tuyến đường xã Lùng Tám đến trung tâm xã Thái An, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang		2019-2020	33,67	23,00	33,64	33,59	28,64	23,00	28,64	23,00	4,95	0,00
25	Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Bó Y, thôn Nậm Lương, xã Quyết Tiến, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang		2015-2018	8,66	1,99	4,17	3,93	2,49	2,49	2,49	1,99	1,45	0,00
26	Trụ sở UBND xã Trung Thịnh, huyện Xín Mần. Hạng mục: Nhà trụ sở làm việc + Kê đá, sân bê tông + Nhà công vụ + Thiết kế bổ sung.		2007-2021	11,71	11,71	11,71	11,59	14,02	14,02	11,59	11,59	0,00	0,00
27	NC, cải tạo bãi xử lý rác thải trung tâm huyện Quang Bình		2015-2020	53,54	28,85	49,69	48,62	42,35	28,85	40,35	28,85	6,26	0,00
28	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Yên Minh, huyện Yên Minh. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học và nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học.		2019-2021	10,95	9,19	10,50	10,47	8,52	8,52	8,52	8,52	1,94	0,00
29	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tải sản đường địa phương (LRAMP) tỉnh Hà Giang - năm thứ 2, hợp phần đường (Gói thầu số 07 & Gói thầu số 08) (Gói thầu số 09: Thi công xây dựng công trình Khôi phục, cải tạo đường Việt Quang - Xuân Giang, huyện Bắc Quang và Quang Bình)	B	2020-2021	130,75	126,20	119,11	119,11	98,95	97,13	98,95	97,13	20,16	19,85
30	Xây dựng điểm thôn, bản tiêu biểu về bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống dân tộc Pu Péo, huyện Yên Minh, tỉnh HG		2020-2021	4,97	4,97	4,82	4,80	4,85	4,85	4,85	4,85	0,00	0,00
31	Xây dựng điểm thôn, bản tiêu biểu về bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống dân tộc Pù Lá, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh HG		2020-2021	5,19	5,19	4,83	4,81	4,84	4,84	4,84	4,84	0,00	0,00
32	Xây dựng điểm thôn, bản tiêu biểu về bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống dân tộc Pù Lá, huyện Xín Mần, tỉnh HG		2020-2022	4,93	4,93	4,93	4,90	4,83	4,83	4,83	4,83	0,07	0,00
33	Cải tạo, nâng cấp đường Pá Vi - Xín Cái - Mốc 22 và Nhè Lừ - Sơn VI, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang (Khối lượng hoàn thành: Đoạn Km17 - Km 24+052 tuyến Pá Vi - Xín Cái - Mốc 22)		2009-2014	42,70	0,00	42,70	42,55	25,30	0,00	25,30	0,00	17,25	0,00
34	Trung tâm huấn luyện Dự bị động viên tỉnh Hà Giang		2012-2021	117,30	115,21	115,66	115,66	115,21	115,21	115,21	115,21	0,62	0,00

35	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Thượng Sơn đi xã Tùng Sơn huyện Hoàng Su Phì	B	2016-2020	204,03	204,03	199,11	188,95	176,32	176,32	176,32	176,32	12,63	12,63
36	Trạm bảo vệ rừng PCCCR nậm ty		2020-2022	1,82	1,82	1,82	1,81	1,03	1,03	1,03	1,03	0,78	0,78
37	Xây dựng điểm thôn, bản tiêu biểu về bảo tồn kiến trúc văn hóa truyền thống dân tộc Bô Y, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang.		2020-2022	4,95	4,95	4,67	4,65	4,67	4,67	4,67	4,67	0,00	0,00
38	Trạm Y tế xã Phú Nam, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.		2019-2021	5,02	5,02	4,76	4,58	2,29	2,29	2,29	2,29	2,29	2,29
39	Xử lý nhà máy nước sinh hoạt thị trấn Yên Minh (di chuyển khẩn cấp nhà máy).		2020-2022	10,42	8,82	10,14	10,11	8,82	8,82	8,82	8,82	1,29	0,00
40	Xây dựng điểm thôn, bản tiêu biểu về bảo tồn kiến trúc văn hóa truyền thống dân tộc Phù Lá, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang.		2020-2022	4,93	4,93	4,93	4,90	4,83	4,83	4,83	4,83	0,07	0,07
41	Dự án DA02 thuộc chương trình kiên cố hóa trường lớp học sử dụng vốn trái phiếu chính phủ dự phòng giai đoạn 2010-2015		2019-2021	29,54	21,11	28,71	28,39	28,39	21,11	28,39	21,11	0,00	0,00
42	Đường GTNT từ QL4C đi thôn Tả Lãng, xã Pài Lùng, huyện Mèo Vạc, Tỉnh HG		2020-2021	2,09	2,00	2,06	2,05	1,97	1,97	1,97	1,97	0,00	0,00
43	Dự án DA03 thuộc chương trình kiên cố hóa trường lớp học sử dụng vốn trái phiếu chính phủ dự phòng giai đoạn 2010-2015		2019-2021	23,87	23,62	22,47	22,21	22,21	17,02	22,21	17,02	0,00	0,00
44	Đường GTNT liên thôn từ thôn Kho Là đi thôn Lùng Quốc, xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê		2019-2020	2,00	2,00	2,00	1,99	2,00	2,00	2,00	2,00	0,00	0,00
45	Đường từ ngã 3 thôn Tả Lùng A đi thôn Sáo Lùng, xã Vân Trãi, huyện Đồng Văn		2019-2020	2,00	2,00	1,99	1,98	1,99	1,99	1,99	1,99	0,00	0,00
46	Đường GTNT từ trung tâm xã đi thôn Ta Hạ, thôn Na Mỡ, xã Ngán Chiên, huyện Xín Mần.		2019-2020	2,30	2,30	2,00	1,99	2,00	2,00	2,00	2,00	0,00	0,00
47	Trạm Y tế xã Yên Cường, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.		2020-2022	4,47	4,47	4,26	4,15	2,04	2,04	2,04	2,04	2,10	2,10
48	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nậm Cương, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang		2020-2022	2,15	2,15	2,14	2,13	2,00	2,00	2,00	2,00	0,14	0,14
49	Xây dựng điểm thôn, bản tiêu biểu về bảo tồn KTVH truyền thống dân tộc Pu Páo, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.		2020-2021	4,84	4,84	4,77	4,76	4,81	4,81	4,76	4,76	0,00	0,00
50	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Ngọc Linh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.		2018-2019	7,72	6,95	7,28	7,21	5,35	4,90	5,35	4,90	1,86	1,60

51	Nâng cấp cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	2018-2020	40,96	32,23	40,84	40,59	37,43	31,83	37,43	31,83	3,16	0,00
52	Dự án đường giao thông nông thôn đi từ khu Nà Chuồn đi thôn Phiến xã Đồng Tiến, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	2019	2,00	2,00	2,00	1,99	2,00	2,00	2,00	2,00	0,00	0,00
53	Dự án đường giao thông nông thôn đi từ trung tâm thôn Tà Đán, xã Pờ Ly Ngải, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang	2019	2,00	2,00	2,00	1,98	2,00	2,00	2,00	2,00	0,00	0,00
54	Trạm Kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy	2021	2,76	2,76	2,73	2,73	2,59	2,59	2,59	2,59	0,15	0,00
55	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Nhà điều trị nội trú khoa Lao phổi	2008-2009	2,22	1,54	2,22	2,22	2,18	1,54	2,18	1,54	0,04	0,00
56	Bệnh viện Đa khoa quang Bình HM: Nhà Nhi Sản	2007-2010	1,50	1,26	1,41	1,36	1,26	1,26	1,26	1,26	0,09	0,00
57	Cấp nước sinh hoạt thôn Tiến Yên, Thông Thượng, xã Bằng Lang, huyện Quang Bình	2019-2021	8,15	7,34	7,93	7,77	5,65	5,21	5,65	5,21	2,12	1,79
58	Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Du Già thuộc dự án ĐTPT và nâng cao năng lực vườn quốc gia Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn	2021-2022	3,56	3,56	3,52	3,52	3,52	3,52	3,52	3,52	0,00	0,00
59	NC, Cải tạo bãi xử lý rác thải TT Vĩnh Tuy, huyện BQ	2018-2022	41,36	22,09	41,36	41,17	37,99	22,09	37,99	22,09	3,17	0,00
60	Kè bờ tây Sông Lô đoạn từ cầu Yên Biên II đến giáp kè Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang.	2009-2017	12,70	12,70	12,70	12,64	12,10	12,10	12,10	12,10	0,54	0,54
61	NC rải nhựa đường yên thành bản rĩa huyện Quang Bình	2012-2018	21,04	11,72	20,29	20,16	18,93	11,72	18,93	11,72	1,50	0,00
62	khắc phục xử lý tuyến đường để đảm bảo giao thông 3 địa bàn xã biên giới huyện Yên Minh	2019-2021	13,50	8,00	13,40	13,40	11,80	8,00	11,80	8,00	1,60	0,00
63	Bệnh viện Đa khoa quang Bình HM: Nhà Đa khoa khám điều trị	2007-2010	5,11	4,60	5,11	4,93	4,60	4,60	4,60	4,60	0,33	0,00
64	Bệnh viên Đa khoa huyện Hoàng Su Phì. Hạng mục: Nhà khoa Dinh dưỡng – Khoa dược – Khoa Tai mũi họng.	2009-2011	2,92	2,00	2,67	2,65	2,00	2,00	2,00	2,00	0,65	0,00
65	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Tùng Tinh, xã Sủng Trái, huyện Đồng Văn	2021-2022	1,92	1,92	1,82	1,82	1,82	1,82	1,82	1,82	0,00	0,00
66	Thủy lợi Lũng Mầu thôn Cuôm xã Đồng Tiến huyện BQ	2021-2022	2,00	2,00	1,99	1,97	1,99	1,99	1,99	1,99	0,00	0,00
67	Cấp nước sinh hoạt thôn Bàn Ngàn, Lũng Bề, xã Kim Lĩnh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	2018-2019	4,96	4,47	4,40	4,30	3,46	3,07	3,46	6,07	0,85	0,81

68	Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình. Hạng mục: Nhà hồi sức cấp cứu + Mộ		2007-2010	3,03	2,71	3,03	2,96	2,71	2,71	2,71	2,71	0,25	0,00
69	Xây dựng diêm thôn, bản tiêu biểu về bảo tồn kiến trúc văn hóa truyền thống dân tộc Pá Thên, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang		2020-2021	4,68	4,68	4,60	4,57	4,71	4,71	4,71	4,71	0,00	0,00
70	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Vĩnh Tuy, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.		2018-2022	41,36	22,09	41,36	41,17	37,99	22,09	37,99	22,09	3,17	0,00
71	Nâng cấp, cải tạo bãi xử lý rác thải thị trấn Phó Bảng, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.		2018-2022	37,29	16,00	36,90	34,14	34,14	16,00	34,14	16,00	0,00	0,00
72	Đập tràn qua suối Nậm Năng, Nà Pâu xã Lạc Nông huyện Bắc Mê		2021-2022	2,24	1,99	1,98	1,97	1,97	1,97	1,97	1,97	0,00	0,00
73	Kê chống sạt lở khu vực trường học, Trạm y tế, nhà lưu trú và trụ sở làm việc xã Bàn Páo (cũ) nay là xã Nậm Dịch, huyện Hoàng Su Phi	C	2020-2022	65,30	65,30	55,71	54,67	60,43	60,43	54,67	54,67	0,00	0,00
74	Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên cầu, đường bộ huyện Xin Mần năm 2021 (các tuyến đường huyện quản lý) - RLAMP 2021	C	2021	5,00	5,00	4,99	4,99	4,99	4,99	4,99	4,99	0,00	0,00
75	Cấp nước sinh hoạt thôn Chũng Chải xã Nàn Xin huyện Xin Mần	C	2021-2022	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	0,00	0,00
76	Khắc phục công trình cống tràn km 0+80m đường Nà Chi Quảng Nguyên huyện Xin Mần	C	2020-2021	3,10	3,10	2,99	2,99	2,99	2,99	2,99	2,99	0,00	0,00
77	Khắc phục cấp bách nguy cơ sạt lở Trường PTDTBT tiểu học xã Pá Vây Sủ, huyện Xin Mần, tỉnh Hà Giang	C	2021-2022	3,59	3,59	3,59	3,59	3,59	3,59	3,59	3,59	0,00	0,00
78	Trường THCS - THPT Xin Mần giai đoạn II (sau điều chỉnh)	C	2021-2022	12,21	12,21	11,80	11,63	11,63	11,63	11,63	11,63	0,00	0,00
79	Đổ bê tông tuyến đường từ UBND xã Thu Tả - đi Nàng Cút	C	2020-2021	5,30	5,30	5,16	5,13	5,13	5,13	5,13	5,13	0,00	0,00
80	Trường Mầm non xã Bàn Díu Hạng mục: Xây mới nhà lớp học + các hạng mục phụ trợ	C	2020-2021	4,29	4,29	4,29	4,25	4,25	4,25	4,25	4,25	0,00	0,00
81	Đổ bê tông tuyến đường diêm trường thôn 3 Hoàng Ngân - Giáp ranh đường bê tông đi xã Ngâm Đăng Vải. Hạng mục: Bê tông mặt đường rộng 3,0m + Rãnh thoát nước + Cống bản	C	2021-2022	3,02	0,56	3,02	2,94	2,94	0,56	2,94	0,56	0,00	0,00



82	Công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên cầu, đường bộ huyện Xín Mần năm 2021 (các tuyến đường huyện quản lý) - RLAMP 2021	C	2021-2022	5,00	5,00	4,99	4,99	4,99	4,99	4,99	4,99	4,99	0,00	0,00
83	Cấp nước sinh hoạt thôn Chúng Chải xã Nàn Xín huyện Xín Mần	C	2021-2022	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	4,93	0,00	0,00
84	Khắc phục công trình công trần km 0+80m đường Nà Chi Quảng Nguyên huyện Xín Mần	C	2021-2022	3,10	3,10	2,99	2,99	2,99	2,99	2,99	2,99	2,99	0,00	0,00
85	Khắc phục cấp bách nguy cơ sạt lở Trường PTDTBT tiểu học xã Pá Vây Sủ, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	C	2021-2022	3,59	3,59	3,59	3,59	3,59	3,59	3,59	3,59	3,59	0,00	0,00
86	Trường THCS - THPT Xín Mần giai đoạn II (sau điều chỉnh)	C	2021-2022	12,21	12,21	11,80	11,63	11,63	11,63	11,63	11,63	11,63	0,00	0,00
87	Đổ bê tông tuyến đường từ UBND xã Thu Tả - đi Nàng Cút	C	2021-2022	5,30	5,30	5,16	5,13	5,13	5,13	5,13	5,13	5,13	0,00	0,00
88	Trường Mầm non xã Bán Diu Hạng mục: Xây mới nhà lớp học + các hạng mục phụ trợ	C	2021-2022	4,29	4,29	4,29	4,25	4,25	4,25	4,25	4,25	4,25	0,00	0,00
89	Sân bê tông, hàng rào, kê taluy đường chống sạt lở trường Mầm non xã Mậu Long, huyện Yên Minh	C		3,18	2,68	3,06	3,06	2,58	2,58	2,58	2,58	2,58	0,48	0,10
90	Xây dựng chợ Du Già	C		4,50	4,50	4,39	4,37	3,49	3,49	3,49	3,49	3,49	0,88	1,01
91	Đổ bê tông tuyến đường từ trạm y tế thị trấn đi thôn Po Mu	C		1,28	1,28	1,26	1,26	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	0,10	0,12
92	Trường Tiểu học thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình. Hạng mục: Xây dựng 04 phòng tầng 2 hoàn thiện nhà lớp học 2 tầng 8 phòng			1,44	1,44	1,43	1,43	1,43	1,43	1,43	1,43	1,43	0,00	
93	Sửa chữa nhà làm việc Phòng Nông nghiệp và PT nông thôn huyện Quang Bình			2,84	2,84	2,19	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	2,18	0,00	
94	Thủy lợi thôn Pá Vây Sủ xã Yên Thành huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang			2,38	2,38	2,38	2,37	2,37	2,37	2,37	2,37	2,37	0,00	
95	Cải tạo, nâng cấp điểm trường Mầm non thôn Bán Thìn xã Bán Rịa huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang			0,73	0,73	0,73	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71	0,00	
96	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS xã Tiên Nguyên, huyện Quang Bình. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ khác			2,87	2,87	2,63	2,63	2,63	2,63	2,63	2,63	2,63	0,00	
97	Trường mầm non xã Tiên Nguyên, huyện Quang Bình. Hạng mục: Sửa chữa các nhà lớp học, nhà lưu trú học sinh, nhà công vụ bếp ăn nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ			3,14	3,14	2,98	2,98	2,98	2,98	2,98	2,98	2,98	0,00	

98	Trường bán trú tiểu học và THCS xã Bàn Rịa, huyện Quang Bình. Hạng mục: Sửa chữa các nhà lớp học, nhà lưu trú học sinh, nhà công vụ bếp ăn, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ			3,47	3,47	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	0,00	
99	Nhà văn hóa kết hợp hội trường và nhà làm việc các ngành đoàn thể xã Tân Nam, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang			2,80	2,80	2,77	2,78	2,78	2,78	2,78	2,78	0,00	
II	Đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán			529,741	502,907	524,491	0	523,999	501,589	523,999	495,265	1,172	1,172
1	Trạm Y tế xã Lũng Phìn, huyện Đông Văn, tỉnh Hà Giang			2,453	2,453	2,307	0	1,135	1,135	1,135	1,135	1,172	1,172
2	Cải thiện nông nghiệp có tưới WB7 tỉnh Hà Giang	B		525,289	498,455	520,192	0	520,865	498,455	520,865	492,131	0	0
3	Sửa chữa hệ thống thủy lợi thôn Đán Khao xã Thượng Sơn huyện Vị Xuyên			1,999	1,999	1,992	0	1,999	1,999	1,999	1,999	0	0
III	Dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán			1955,964	1185,236	1747,107	0	797,565	14,06	1239,554958	1180,076	530,264042	5,1796
1	Đường Cầu Mè - Công viên nước Hà Phương, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang			498,227	46,868	312,932	0	308,516	0	308,516	46,868	4,416	0
2	Đường giao thông liên kết các vùng phát triển kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Hà Giang giáp ranh tỉnh Cao Bằng (đường tỉnh: Ngọc Đường - Tùng Bá - Tráng Kim)			879,208	706,5	879,208	0	0	0	802,275	706,5	76,933	0
3	Đường vào khu Du lịch Thác Thủy, huyện Bắc Quang			14,72	9,49	14,72	0	0	0	9,49	9,49	5,23	0
4	Đường Du lịch Quảng Ngân - Việt Lâm, huyện Vị Xuyên			25,585	21,756	25,585	0	0	0	21,756	21,756	3,829	0
5	Bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia Căng Bắc Mè, xã yên Cường, huyện Bắc Mè, tỉnh Hà Giang			20,965	15,915	20,965	0	0	0	19,30571	15,915	1,65929	0,0196
6	Trạm Y tế xã Xuân Giang huyện Quang Bình Tỉnh Hà Giang			9,22	9,22	0	0	4,06	4,06	4,06	4,06	5,16	5,16
7	Dự án: Kè chống sạt lở Ủy ban nhân dân xã Phương Thiện, trường học mầm non, trạm y tế và đường Phương Thiện đi xã Cao Bồ, trung tâm xã để bảo vệ khu dân cư- xã Phương Thiện, Thành phố Hà Giang			17,47	15,294	15,794	0	15,794	0	15,794	15,294	1,676	0
8	Dự án: Sắp xếp ổn định dân cư xã Minh Tân, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Hạng mục: Đường giao thông vào khu vực dự án			8,883	5	8,883	0	6	0	6	5	2,883	0

9	Hỗ điều tiết thủy lợi và hệ thống cấp nước sinh hoạt cho lợi 3 xã Cán Tỷ, Đông Hà, Lũng Tám huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang			423,064	330,221	411,248	0	411,248	0	0,411248	330,221	422,652752	0
10	Dự án: Di dân phòng chống lũ ống, lũ quét, sạt lở thôn Tả Súng Chư, xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang			14,972	14,972	14,972	0	14,972	0	14,972	14,972	0	0
11	Dự án HG-08, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang			43,65	10	42,8	0	36,975	10	36,975	10	5,825	0

Ghi chú:

- Số liệu báo cáo của đơn vị được tổng hợp từ tất cả các dự án đầu tư công (gồm nhiệm vụ, dự án, dự án thành phần, tiểu dự án hoàn thành có quyết định phê duyệt riêng) có sử dụng một phần hoặc toàn bộ vốn ngân sách trung ương hoàn thành do đơn vị mình quản lý. Đối với công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành đề nghị ghi vào cột ghi chú (công trình hoặc hạng mục công trình thuộc dự án nào).
- Ở địa phương, báo cáo gồm tất cả các dự án đầu tư công hoàn thành thuộc thẩm quyền quản lý của cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp toàn bộ dự án đầu tư công hoàn thành gồm dự án do cấp huyện quản lý và dự án do cấp xã thuộc huyện quản lý gửi Sở Tài chính cấp tỉnh để tổng hợp và gửi cơ quan được giao chủ trì tổng hợp báo cáo do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công.
- Các dự án hoàn thành thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chi báo cáo tổng số dự án có sử dụng (một phần hoặc toàn bộ) vốn ngân sách trung ương, theo thứ tự: (i). Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; (ii). Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; (iii). Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và thiểu số.
- Cột 3. Các dòng theo số thứ tự I, II, III và 3 ghi tổng số dự án; các dòng theo số thứ tự 1, 2 ghi chi tiết nhóm dự án (quan trọng quốc gia, A, B, C).
- Danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương theo đúng danh mục dự án được Thủ tướng Chính phủ giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 05 năm.

